

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của tỉnh Kon Tum năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2021.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ sở hữu công trình thủy lợi; Chủ quản lý công trình thủy lợi; Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

1. Biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

| TT | Biện pháp công trình | Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ) |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Tưới tiêu bằng động lực | 1.629 |
| 2 | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.140 |
| 3 | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.385 |

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

| TT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Mức giá theo các biện pháp công trình | |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| | | | Bơm | Hồ đập, kênh cống |
| 1 | Cấp nước cho chăn nuôi | đồng/m ³ | 1.320 | 900 |
| 2 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ³ | 840 | 600 |
| | | đồng/m ² mặt thoáng/năm | 250 | |
| 3 | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m ³ | 1.020 | 840 |

Trường hợp cấp nước tưới đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (*ha*), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị, Ban quản lý Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum phản ánh về Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính để xem xét, tham mưu, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Trưởng Ban Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Chi cục Văn Thư - Lưu trữ tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, NNTN.